

## **Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống  
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung .....	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành .....	3
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	4 - 5
Bảng cân đối kế toán .....	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .....	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính.....	12 - 56



# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010, thay đổi lần 3 vào ngày 15 tháng 5 năm 2012, thay đổi lần 4 vào ngày 11 tháng 7 năm 2012 và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 8 năm 2013.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") cho phép.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm tài chính và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Nam Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2011
Ông Văn Quang Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2014
Ông Đinh Ngọc Viện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Đệ	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013

# Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 04 năm 2012
Ông Văn Quang Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 11 năm 2010
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Nguyễn Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 11 năm 2013

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho các năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Thị Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2015

Số tham chiếu: 60758145/17155118

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 2 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến Kiểm toán***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11 – Tài sản có khác, trong đó khoản mục tài sản gán nợ đã chuyển giao quyền sở hữu cho Công ty được Công ty ghi nhận theo giá trị bằng chi phí đầu tư của tài sản gán nợ đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập khác. Trên cơ sở đó, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã ghi nhận thu nhập khác khoản tiền lãi từ các khoản nợ được xử lý gán tài sản (như trình bày tại Thuyết minh số 26) và hoàn nhập các khoản dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khách hàng này trong các năm trước (như trình bày tại Thuyết minh số 7).

**Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt bằng VNĐ</b>		<b>374.486.429</b>	<b>370.369.522</b>
<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>70.022.057</b>	<b>91.085.737</b>
<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>483.012.270.328</b>	<b>296.412.131.866</b>
Tiền gửi tại TCTD khác		397.722.641.306	248.456.547.708
Cho vay các TCTD khác		85.289.629.022	99.592.528.119
Dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-	(51.636.943.961)
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>645.349.478.451</b>	<b>575.633.169.136</b>
Cho vay khách hàng	6	659.460.645.098	597.644.686.089
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(14.111.166.647)	(22.011.516.953)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>8</b>	<b>466.429.338.928</b>	<b>430.586.850.201</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		430.466.261.428	392.574.615.201
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		40.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(4.236.922.500)	(2.187.765.000)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>6.600.000.000</b>
Góp vốn đầu tư dài hạn khác		21.109.062.700	21.109.062.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.509.062.700)	(14.509.062.700)
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>10.1</b>	<b>2.892.828.374</b>	<b>3.890.348.954</b>
Nguyên giá tài sản cố định		8.359.543.039	8.240.927.823
Hao mòn tài sản cố định		(5.466.714.665)	(4.350.578.869)
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>10.2</b>	<b>-</b>	<b>15.555.558</b>
Nguyên giá tài sản cố định		875.580.000	875.580.000
Hao mòn tài sản cố định		(875.580.000)	(860.024.442)
<b>Tài sản có khác</b>		<b>267.284.909.209</b>	<b>233.400.299.332</b>
Các khoản phải thu	11	11.394.902.940	17.573.643.698
Các khoản lãi, phí phải thu	12	50.209.176.060	55.831.917.873
Tài sản có khác	11	208.504.623.088	174.088.000.878
Dự phòng rủi ro khác	13	(2.823.792.879)	(14.093.263.117)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.872.013.333.776</u></b>	<b><u>1.546.999.810.306</u></b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>14</b>	<b>113.000.000.000</b>	<b>167.801.600.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		68.000.000.000	146.765.600.000
Vay các TCTD khác		45.000.000.000	21.036.000.000
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>15</b>	<b>1.184.136.500</b>	<b>82.049.400</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>	<b>16</b>	<b>994.324.234.113</b>	<b>622.207.973.836</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>38.565.599.643</b>	<b>43.629.346.987</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		1.403.369.227	3.318.439.976
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	37.162.230.416	39.358.863.182
Dự phòng chung cho cam kết ngoại bảng	7	-	952.043.829
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.147.073.970.256</b>	<b>833.720.970.223</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>19</b>	<b>724.939.363.520</b>	<b>713.278.840.083</b>
<b>Vốn của TCTD</b>		<b>650.659.150.000</b>	<b>650.659.150.000</b>
Vốn điều lệ		604.921.000.000	604.921.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		45.738.150.000	45.738.150.000
<b>Quỹ của TCTD</b>		<b>37.318.039.355</b>	<b>33.577.284.437</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>36.962.174.165</b>	<b>29.042.405.646</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>724.939.363.520</b>	<b>713.278.840.083</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.872.013.333.776</b>	<b>1.546.999.810.306</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Bảo lãnh vay vốn		80.000.000.000	-
Cam kết bảo lãnh khác		192.939.177.230	126.939.177.231
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	31	272.939.177.230	126.939.177.231

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Trần Thị Vân Anh  
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	120.670.012.722	120.918.465.974
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(29.958.108.388)	(30.298.543.046)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>90.711.904.334</b>	<b>90.619.922.928</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.257.349.067	3.761.547.039
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.461.823.155)	(1.050.777.657)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>3.795.525.912</b>	<b>2.710.769.382</b>
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>(2.726.812.240)</b>	<b>(987.994.872)</b>
<b>Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>24</b>	<b>-</b>	<b>(21.701.800)</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>(18.049.157.500)</b>	<b>999.735.000</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		19.681.811.415	15.172.232.521
Chi phí hoạt động khác		(10.132.757.301)	(785.377.130)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>26</b>	<b>9.549.054.114</b>	<b>14.386.855.391</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>83.280.514.620</b>	<b>107.707.586.029</b>
Chi phí cho nhân viên		(19.970.819.642)	(18.303.593.124)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.213.983.146)	(1.593.268.353)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		(2.064.558.685)	(1.490.770.310)
Chi phí hoạt động khác	27	(11.649.331.938)	(18.037.525.271)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(34.898.693.411)</b>	<b>(39.425.157.058)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>48.381.821.209</b>	<b>68.282.428.971</b>
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chung cho vay các TCTD	5	746.943.961	73.843.559
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi tại các TCTD	5	-	(13.890.000.000)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.1	(27.013.337.642)	(39.806.096.179)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7.1	18.413.687.948	19.443.157.090
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	7	952.043.829	(464.805.100)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>41.481.159.305</b>	<b>33.638.528.341</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	(9.423.005.870)	(8.700.162.217)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(9.423.005.870)</b>	<b>(8.700.162.217)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>32.058.153.435</b>	<b>24.938.366.124</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>530</b>	<b>412</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:






Bà Trần Thị Vân Anh  
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 đồng</i>	<i>Năm 2013 đồng</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		126.193.124.650	133.602.380.928
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(31.873.179.137)	(30.897.413.894)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.686.220.304	1.965.182.682
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại hối		(2.726.812.240)	(1.009.696.672)
Thu nhập thuần từ hoạt động khác		9.549.054.114	14.386.855.391
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(34.722.167.890)	(28.814.833.488)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18	(7.525.005.696)	(8.676.004.594)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>62.581.234.105</b>	<b>80.556.470.353</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(134.028.780.576)</b>	<b>(41.085.288.111)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		91.385.702.086	18.447.487.354
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(37.891.646.227)	80.157.173.979
(Tăng) các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(61.815.959.009)	39.702.690.538
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(96.912.204.924)	(53.049.793.230)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(28.794.672.502)	(126.342.846.752)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>318.637.819.798</b>	<b>(27.595.648.738)</b>
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(54.801.600.000)	(108.186.022.000)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		372.116.260.277	61.266.921.874
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.102.087.100	(307.474.600)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		221.072.421	19.630.925.988
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>247.190.273.327</b>	<b>11.875.533.504</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(200.907.008)	(1.741.274.058)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		-	50.254.545
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		200.000.000	200.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(907.008)</b>	<b>(1.491.019.513)</b>

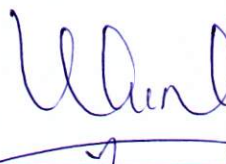
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Năm 2014 đồng	Năm 2013 đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu được do thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(20.840.469.732)	(24.848.575.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(20.840.469.732)</b>	<b>(24.848.575.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>226.348.896.587</b>	<b>(14.464.061.009)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>28</b>	<b>148.814.306.688</b>	<b>163.278.367.697</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>28</b>	<b>375.163.203.275</b>	<b>148.814.306.688</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh  
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY**

Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Cement Finance Joint Stock Company là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và Hoạt động***

Công ty được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 142/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm và Công ty chính thức khai trương đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008. Công ty thực hiện đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2008, thay đổi đăng ký lần 1 vào ngày 23 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần 2 vào ngày 15 tháng 9 năm 2010, thay đổi lần 3 vào ngày 15 tháng 5 năm 2012, thay đổi lần 4 vào ngày 11 tháng 7 năm 2012 và thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 8 năm 2013.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động chính bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn trên một năm từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNN cho phép.

***Vốn Điều lệ***

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty là 604.921.000.000 đồng.

***Mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở đặt tại tầng 17, Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 67 người (năm 2013: 70 người).

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ" hoặc "đồng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1. *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

#### 3.2. *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam..

#### 3.3. *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### 3.3.1. *Hoạt động liên tục*

Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Công ty theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

- ▶ Công ty phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
  - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
  - Ủy thác cấp tín dụng;
  - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
  - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- ▶ Công ty không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các cam kết ngoại bảng, Công ty chỉ thực hiện phân loại nợ để quản lý và giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro chung.

Công ty được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**4.2. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.3. Dự phòng rủi ro tín dụng**

*Phân loại nợ*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 21 tháng 3 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3. Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Dự phòng chung*

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

**4.4. Chứng khoán đầu tư**

*Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Công ty không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)**

*Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

*Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán (trừ trái phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Mục 4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng theo Quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5. Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8. Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thuê	5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**4.9. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.12. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.13. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.14. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

**4.15. Cán trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16. Lợi ích của nhân viên**

**4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.16.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các Công ty phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

**4.16.3. Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác bằng VND</b>	<b>164.101.621.855</b>	<b>130.765.080.357</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	164.101.621.855	58.065.080.357
Tiền gửi có kỳ hạn	-	72.700.000.000
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác bằng ngoại tệ</b>	<b>233.621.019.451</b>	<b>117.691.467.352</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	210.617.072.933	90.287.771.072
Tiền gửi có kỳ hạn	23.003.946.518	27.403.696.280
<b>Cho vay các TCTD khác</b>	<b>85.289.629.022</b>	<b>99.592.528.119</b>
Cho vay bằng VND	-	-
Cho vay bằng ngoại tệ	85.289.629.022	99.592.528.119
<b>Dự phòng chung cho vay các TCTD</b>	-	<b>(746.943.961)</b>
<b>Dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các TCTD</b>	-	<b>(50.890.000.000)</b>
	<b>483.012.270.328</b>	<b>296.412.131.866</b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,20% - 4,40%	4,65% - 5,20%
Cho vay TCTD khác bằng VND	-	-
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	4,10% - 5,50%	4,70% - 6,65%

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Cho vay thông thường	552.776.979.610	454.838.238.227
Cho vay đồng tài trợ	74.656.124.054	94.278.906.428
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	48.527.541.434
	<b>659.460.645.098</b>	<b>597.644.686.089</b>

Mức lãi suất cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Cho vay bằng VND	7,50% - 13,00%	8,50% - 15,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	4,50% - 5,50%	4,70% - 5,5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**6.1. Phân tích dư nợ theo chất lượng**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	423.976.255.681	512.326.003.269
Nợ cần chú ý	198.685.971.758	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	4.831.435.465
Nợ nghi ngờ	3.876.176.225	5.944.700.000
Nợ có khả năng mất vốn	894.700.000	26.015.005.921
Nợ tồn đọng chờ xử lý(i)	32.027.541.434	48.527.541.434
	<b><u>659.460.645.098</u></b>	<b><u>597.644.686.089</u></b>

(i) Dư nợ còn lại sau khi hoán đổi trái phiếu Vinashin và đã được phân bổ dần trong 5 năm kể từ ngày hoán đổi trái phiếu theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

**6.2. Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nợ ngắn hạn	308.209.482.226	160.508.523.024
Nợ trung hạn	141.479.488.518	167.203.231.853
Nợ dài hạn	177.744.132.920	221.405.389.778
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	48.527.541.434
	<b><u>659.460.645.098</u></b>	<b><u>597.644.686.089</u></b>

**6.3. Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	31/12/2014 đồng	%	31/12/2013 đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>624.163.629.082</b>	<b>94,65</b>	<b>539.375.075.854</b>	<b>90,25</b>
Công ty Cổ phần Nhà nước	121.725.748.735	18,46	126.258.572.824	21,12
Công ty Cổ phần khác	285.897.867.052	43,35	267.118.875.270	44,70
Công ty TNHH Nhà nước	83.870.248.690	12,72	37.204.190.300	6,23
Công ty TNHH tư nhân	132.669.764.605	20,12	108.793.437.460	18,20
<b>Cho vay cá nhân và đoàn thể</b>	<b>3.269.474.582</b>	<b>0,50</b>	<b>9.742.068.801</b>	<b>1,63</b>
<b>Nợ tồn đọng chờ xử lý</b>	<b>32.027.541.434</b>	<b>4,85</b>	<b>48.527.541.434</b>	<b>8,12</b>
	<b><u>659.460.645.098</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>597.644.686.089</u></b>	<b><u>100</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CHO VAY KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

**6.4. Phân tích dư nợ theo ngành**

	31/12/2014 đồng	%	31/12/2013 đồng	%
Công nghiệp khai thác mỏ	3.729.000.000	0,57	5.595.000.000	0,94
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	361.254.838.695	54,78	323.153.609.227	54,07
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	164.994.296.900	25,02	62.561.849.539	10,47
Giao thông vận tải	-	-	48.819.123.601	8,16
Dược phẩm, thiết bị y tế	94.185.493.487	14,28	99.245.493.487	16,61
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	3.269.474.582	0,50	9.742.068.801	1,63
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	4,85	48.527.541.434	8,12
	<b>659.460.645.098</b>	<b>100</b>	<b>597.644.686.089</b>	<b>100</b>

**7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

Công ty thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013-TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	14.111.166.647	22.011.516.953
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	952.043.829
	<b>14.111.166.647</b>	<b>22.963.560.782</b>

**7.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>18.538.121.238</b>	<b>3.473.395.715</b>	<b>22.011.516.953</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	9.482.664.635	1.030.673.007	10.513.337.642
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	(18.413.687.948)	-	(18.413.687.948)
Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý trong kỳ (**)	16.500.000.000	-	16.500.000.000
Sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ chờ xử lý trong kỳ (**)	(16.500.000.000)	-	(16.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>9.607.097.925</b>	<b>4.504.068.722</b>	<b>14.111.166.647</b>

(\*) Bao gồm 18.130.704.145 VNĐ là phần hoàn nhập dự phòng do việc thu hồi các tài sản của khách hàng để xử lý nợ. Thông tin chi tiết được trình bày tại mục (iii) Thuyết minh số 11.

(\*\*) Dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro đối với nợ tồn đọng sau khi hoán đổi trái phiếu của Tập đoàn Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**7.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng** (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>36.134.680.983</b>	<b>4.061.953.133</b>	<b>40.196.634.116</b>
Số tiền đã trích trong năm	39.489.525.979	316.570.200	39.806.096.179
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(18.538.029.472)	(905.127.618)	(19.443.157.090)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	(38.548.056.252)	-	(38.548.056.252)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b>	<b>18.538.121.238</b>	<b>3.473.395.715</b>	<b>22.011.516.953</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và theo Thông tư 09/2014/TT-NHNN:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	397.450.012.322	-	2.980.875.092	2.980.875.092
Nợ cần chú ý	198.554.307.799	8.353.209.812	1.489.157.308	9.842.367.120
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	4.538.176.225	93.588.113	34.036.322	127.624.435
Nợ có khả năng mất vốn	1.160.300.000	1.160.300.000	-	1.160.300.000
Nợ tồn đọng chờ xử lý	32.027.541.434	-	-	-
	<b>633.730.337.780</b>	<b>9.607.097.925</b>	<b>4.504.068.722</b>	<b>14.111.166.647</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

Chi tiết các khoản đầu tư sẵn sàng để bán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>426.530.838.928</b>	<b>390.386.850.201</b>
Chứng khoán Nợ	422.853.761.428	384.962.115.201
<i>Chứng khoán Chính phủ (*)</i>	<i>206.523.466.799</i>	<i>157.725.893.244</i>
<i>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</i>	<i>216.330.294.629</i>	<i>227.236.221.957</i>
Chứng khoán Vốn	7.612.500.000	7.612.500.000
<i>Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành</i>	<i>7.612.500.000</i>	<i>7.612.500.000</i>
Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	(3.935.422.500)	(2.187.765.000)
<i>Dự phòng chung</i>	<i>(1.770.000.000)</i>	<i>-</i>
<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>(2.165.422.500)</i>	<i>(2.187.765.000)</i>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn</b>	<b>39.898.500.000</b>	<b>40.200.000.000</b>
Chứng khoán Nợ DATC	40.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng chung (**)	(301.500.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>466.429.338.928</b>	<b>430.586.850.201</b>

(\*) Trong đó số chứng khoán chứng được Công ty cầm cố tại các TCTD khác là 206.523.466.799 đồng.

(\*\*) Việc phân loại và trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thực hiện theo Chính sách kế toán đề cập ở mục 4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2014				31/12/2013			
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Tổng cộng đồng	% sở hữu của Công ty
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>					-		-	
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>21.109.062.700</b>	<b>(14.509.062.700)</b>	<b>6.600.000.000</b>		<b>21.109.062.700</b>	<b>(14.509.062.700)</b>	<b>6.600.000.000</b>	
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Long Sơn Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%	6.600.000.000	-	6.600.000.000	11,00%
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	10,89%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	10,89%
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,18%	12.359.062.700	(12.359.062.700)	-	6,18%
<b>Đầu tư vào các dự án dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	<b>21.109.062.700</b>	<b>(14.509.062.700)</b>	<b>6.600.000.000</b>		<b>21.109.062.700</b>	<b>(14.509.062.700)</b>	<b>6.600.000.000</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**10.1. Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	3.440.319.999	3.482.253.347	8.240.927.823
Mua trong kỳ	-	-	200.907.008	200.907.008
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.291.792)	(82.291.792)
Số dư cuối kỳ	<u>1.318.354.477</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>3.600.868.563</u>	<u>8.359.543.039</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	140.035.501	1.681.417.429	2.529.125.939	4.350.578.869
Khấu hao trong kỳ	305.374.656	397.222.020	495.830.912	1.198.427.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.291.792)	(82.291.792)
Số dư cuối kỳ	<u>445.410.157</u>	<u>2.078.639.449</u>	<u>2.942.665.059</u>	<u>5.466.714.665</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.178.318.976</u>	<u>1.758.902.570</u>	<u>953.127.408</u>	<u>3.890.348.954</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>872.944.320</u>	<u>1.361.680.550</u>	<u>658.203.504</u>	<u>2.892.828.374</u>

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	1.832.767.225	3.440.319.999	4.636.792.661	9.909.879.885
Mua trong kỳ	1.318.354.477	-	858.888.813	2.177.243.290
Thanh lý, nhượng bán	(1.832.767.225)	-	(908.788.480)	(2.741.555.705)
Giảm khác	-	-	(1.104.639.647)	(1.104.639.647)
Số dư cuối kỳ	<u>1.318.354.477</u>	<u>3.440.319.999</u>	<u>3.482.253.374</u>	<u>8.240.927.823</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu kỳ	1.387.876.265	1.278.199.679	3.465.565.865	6.131.641.809
Khấu hao trong kỳ	347.804.934	403.217.750	815.579.005	1.566.601.689
Thanh lý, nhượng bán	(1.595.645.698)	-	(802.315.948)	(2.397.961.646)
Giảm khác	-	-	(949.702.983)	(949.702.983)
Số dư cuối kỳ	<u>140.035.501</u>	<u>1.681.417.429</u>	<u>2.529.125.939</u>	<u>4.350.578.869</u>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ:</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<u>444.890.960</u>	<u>2.162.120.320</u>	<u>1.171.226.796</u>	<u>3.778.238.076</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.178.318.976</u>	<u>1.758.902.570</u>	<u>953.127.408</u>	<u>3.890.348.954</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH** (tiếp theo)

**10.2. Tài sản cố định vô hình**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số dư đầu kỳ	875.580.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	875.580.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số dư đầu kỳ	860.024.442
Khấu hao trong kỳ	15.555.558
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	875.580.000
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Tại ngày đầu kỳ	15.555.558
Tại ngày cuối kỳ	-

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số dư đầu kỳ	895.580.000
Giảm khác	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ	875.580.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số dư đầu kỳ	853.357.778
Khấu hao trong kỳ	26.666.664
Giảm khác	(20.000.000)
Số dư cuối kỳ	860.024.442
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Tại ngày đầu kỳ	42.222.222
Tại ngày cuối kỳ	15.555.558



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>11.394.902.940</b>	<b>17.573.643.698</b>
Tạm ứng kinh phí cho Ban trụ bị thành lập Công ty CP Med-Aid Công Minh	410.000.000	410.000.000
Thuế GTGT đầu vào	74.082.327	105.174.696
Các khoản phải thu nội bộ khác	492.494.942	557.842.302
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	5.757.672.439	11.802.303.468
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay HTLS	1.064.584.890	1.064.584.890
Phần mềm Oracle chờ sử dụng (ii)	3.596.068.342	3.596.068.342
Tài sản chờ sử dụng khác	-	37.670.000
<b>Tài sản có khác</b>	<b>208.504.623.088</b>	<b>174.088.000.878</b>
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (iii)	207.543.329.350	173.198.215.498
Chi phí chờ phân bổ	961.293.738	889.785.382
	<b><u>219.899.526.028</u></b>	<b><u>191.661.644.578</u></b>

(i) Bao gồm các khoản sau:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán để kinh doanh chứng khoán	75.933.635	15.669.172
Phải thu cổ tức	806.500.000	1.006.500.000
Phải thu về phí tư vấn	86.300.000	487.430.000
Đặt cọc thuê trụ sở	702.281.475	702.281.475
Phải thu lãi phát sinh trong giai đoạn chuyển nợ với Công ty ALC1	-	971.473.461
Phải thu từ Công ty Vận Tải Hà Tiên	2.376.355.759	7.734.370.439
Phải thu từ Công ty Trường An	1.233.427.300	-
Các khoản phải thu khác	476.874.270	884.578.921
	<b><u>5.757.672.439</u></b>	<b><u>11.802.303.468</u></b>

(ii) Theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010, Công ty ghi nhận khoản tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle là phải thu từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chưa có kế hoạch cụ thể triển khai phần mềm này tại Công ty. Hiện nay, Tổng Công ty đang ưu tiên triển khai phần mềm này tại các nhà máy lớn – là các đơn vị thành viên hoặc công ty con của Tổng Công ty. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa thực hiện thanh toán cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

(iii) Thể hiện giá trị tài sản đảm bảo phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà và Công ty TNHH Tiến Thành. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để đứng tên sở hữu các tài sản này. Thông tin về các tài sản này như sau:

- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu Dear Anh Anh (hiện nay là CFC 01) để bù trừ khoản cho vay 45.865.409.269 đồng bao gồm: gốc và lãi của khoản vay. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 62.408.818.776 đồng, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 51.682.398.851 đồng, thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng là 5.168.239.885 đồng và chi phí để hình thành tài sản tăng mới là 5.558.180.040 đồng.
- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu Mạnh Hà CFC 02 để bù trừ cho khoản cho vay 33.755.935.796 đồng bao gồm tiền gốc và lãi của khoản vay. Công ty đã bàn giao tàu cho Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("HTV") để khai thác kinh doanh trong năm 2013 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/HDHTKDTB/CFC-HTV dưới hình thức phân chia kết quả kinh doanh. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 46.192.019.968 đồng, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 46.183.154.993 đồng, thuế giá trị gia tăng đầu vào tương ứng là 4.536.798.818 đồng, giá trị điều chỉnh tăng thêm là 21.506.550 đồng và trừ chi phí khấu hao đã ghi nhận trong kỳ là: (4.504.440.333) đồng theo biên bản quyết toán kết quả hợp tác kinh doanh tàu với HTV.
- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu CFC 03 và CFC 04 để bù trừ cho khoản cho vay 66.196.801.055 đồng bao gồm: tiền gốc và tiền lãi của Công ty Cổ phần Hương Thủy. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 62.996.220.465 đồng, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 61.829.878.783 đồng, thuế giá trị gia tăng đầu vào tàu CFC 03 tương ứng là 2.527.730.167 đồng, giá trị điều chỉnh tăng thêm của tàu CFC 03 là 20.000.000 đồng, chi phí để hình thành tài sản tăng mới của tàu CFC 04 là 344.000.002 đồng và trừ chi phí khấu hao của tàu CFC 03 đã ghi nhận trong kỳ là (1.705.661.214) đồng theo biên bản quyết toán kết quả hợp tác kinh doanh tàu với HTV.
- Tài sản đảm bảo được thu hồi là tàu CFC 05 để bù trừ khoản cho vay 30.915.806.662 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi vay của Công ty TNHH Tiến Thành. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, giá trị tài sản thu hồi được Công ty theo dõi là 35.946.270.141 đồng, trong đó giá trị được xác định bởi các bên là 35.758.179.232 đồng và chi phí để hình thành tài sản tăng mới là 188.090.909 đồng.

**12. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU**

Các khoản lãi, phí phải thu trong kỳ như sau:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	213.246.527	11.611.558.148
Lãi đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	36.796.421.701	32.343.981.644
Lãi phải thu từ cho vay	10.060.278.630	8.982.724.608
Phí phải thu khác	3.139.229.202	2.893.653.473
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.209.176.060</b>	<b>55.831.917.873</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC**

Tình hình trích lập dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dự phòng phải thu cổ tức của Công ty Long Sơn Phú	806.500.000	704.550.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD bị quá hạn (i)	-	11.351.041.667
Phải thu lãi phát sinh trong giai đoạn chuyển nợ với ALC1	-	971.473.461
Phải thu phí thu xếp vốn Công ty cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	1.820.648.992	307.070.654
Khác	196.643.887	759.127.335
	<b><u>2.823.792.879</u></b>	<b><u>14.093.263.117</u></b>

(i) Năm 2013, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro khác theo tỷ lệ 100% cho khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác bị quá hạn với tổng số tiền là 11.351.041.667 VNĐ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về việc trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi. Phần gốc của các khoản tiền gửi bị quá hạn này được trình bày tại Thuyết minh số 5. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã thu hồi được một phần lãi tiền gửi do thu hồi được nợ quá hạn. Phần còn lại, Công ty đã sử dụng dự phòng theo Biên bản họp HĐQT và thực hiện hạch toán ngoại bảng theo quy định.

**14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>146.765.600.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	68.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	96.765.600.000
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>21.036.000.000</b>
Vay bằng VNĐ	45.000.000.000	-
Vay bằng ngoại tệ	-	21.036.000.000
	<b><u>113.000.000.000</u></b>	<b><u>167.801.600.000</u></b>

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi và vay từ các TCTD khác như sau:

	31/12/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VNĐ	3,8% - 4,2%	4,5% - 5,5%
Tiền gửi của các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	3,80% - 6,5%
Vay TCTD khác bằng VNĐ	3,3%-4,0%	3,8% - 6,5%
Vay TCTD khác bằng ngoại tệ	-	0,5% - 1,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>	<i>Giá trị ròng đồng</i>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Giao dịch hoán đổi ngoại tệ	133.604.407.000	-	1.184.136.500	(1.184.136.500)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-
		<b>-</b>	<b>1.184.136.500</b>	<b>(1.184.136.500)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.036.000.000	-	82.049.400	(82.049.400)
		<b>-</b>	<b>82.049.400</b>	<b>(82.049.400)</b>

**16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO**

	<i>31/12/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	482.291.740.039	441.826.458.522
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	512.032.494.074	180.381.515.314
	<b>994.324.234.113</b>	<b>622.207.973.836</b>

Mức lãi suất của các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro như sau:

	<i>31/12/2014 lãi suất %/năm</i>	<i>31/12/2013 lãi suất %/năm</i>
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng VNĐ	5,00% - 8,00%	7%
Nhận ủy thác quản lý vốn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	<b>3.230.795.514</b>	<b>6.946.493.324</b>
Các khoản phải trả công nhân viên	3.230.589.203	6.944.849.513
Phải trả khác	206.311	1.643.811
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>	<b>32.728.677.848</b>	<b>32.260.200.818</b>
Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	-	8.999.526
Các khoản chờ thanh toán khác (*)	29.116.410.327	30.786.290.497
Các khoản phải trả về thuế	3.612.267.521	1.464.910.795
<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty</b>	<b>1.080.132.942</b>	<b>129.174.813</b>
<b>Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ</b>	<b>122.624.112</b>	<b>22.994.228</b>
	<b><u>37.162.230.416</u></b>	<b><u>39.358.863.182</u></b>

Các khoản chờ thanh toán khác bao gồm:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2013	4.751.708.550	5.218.542.150
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	72.256.218	13.596.058
Tiền mua hệ thống phần mềm Oracle chưa thanh toán (i)	3.596.068.342	3.596.068.342
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	17.469.137.970	13.823.627.970
Phải trả liên quan đến Công ty CP Vận Tải Hà Tiên	1.157.213.660	3.961.131.055
Các khoản chờ thanh toán khác	2.070.025.587	4.173.324.922
	<b><u>29.116.410.327</u></b>	<b><u>30.786.290.497</u></b>

- (i) Thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về tiền phí bản quyền hệ thống phần mềm Oracle theo Hợp đồng số MD/2010B-0041013 ngày 29/10/2010. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty chưa thực hiện ghi tăng tài sản cố định để trích khấu hao tương ứng do Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chưa có kế hoạch cụ thể triển khai phần mềm này tại Công ty.
- (ii) Chênh lệch giữa giá trị tài sản thu hồi và các nghĩa vụ gốc, lãi của các khoản nợ đã xử lý của Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Hương Thủy, Công ty Cổ phần Vận tải thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (Chi tiết việc xử lý và thu hồi nợ cho các khách hàng này được trình bày ở Thuyết minh số 11) được ghi nhận là tiền nhận vốn góp HTKD theo các thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và các khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư cuối kỳ đồng</i>
	<i>Số dư đầu kỳ đồng</i>	<i>Số phải nộp đồng</i>	<i>Số đã nộp đồng</i>	
Thuế GTGT	14.605.620	491.973.068	471.079.702	35.498.986
Thuế TNDN	1.177.550.652	9.423.005.870	7.525.005.696	3.075.550.826
Các loại thuế khác	272.754.523	3.439.211.751	3.210.748.565	501.217.709
	<b>1.464.910.795</b>	<b>13.354.190.689</b>	<b>11.206.833.963</b>	<b>3.612.267.521</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Trong năm 2014, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

	<i>31/12/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>41.481.159.305</b>	<b>33.638.528.341</b>
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	-	-
- Chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(121.800.000)	(386.420.410)
<i>Cộng</i>		
- Thù lao cho các thành viên HĐQT không chuyên trách	672.000.000	624.000.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	341.233.420	547.248.089
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>42.372.592.725</b>	<b>34.423.356.020</b>
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế TNDN kỳ báo cáo	9.321.970.400	8.605.839.005
<b>Thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>9.321.970.400</b>	<b>8.605.839.005</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>1.177.550.652</b>	<b>1.153.393.028</b>
Điều chỉnh thuế phải trả theo các biên bản quyết toán thuế năm trước	101.035.470	94.323.212
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	7.525.005.696	8.676.004.593
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>3.075.550.826</b>	<b>1.177.550.652</b>

**18.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ đầu tư phát triển đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>19.983.753.775</b>	<b>8.788.376.887</b>	<b>29.042.405.646</b>	<b>713.278.840.083</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	32.058.153.435	32.058.153.435
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	2.493.836.612	1.246.918.306	(3.740.754.918)	-
Chia cổ tức bằng tiền năm 2013 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(18.147.630.000)	(18.147.630.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	2	2
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>604.921.000.000</b>	<b>45.738.150.000</b>	<b>4.805.153.775</b>	<b>22.477.590.387</b>	<b>10.035.295.193</b>	<b>36.962.174.165</b>	<b>724.939.363.520</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** (tiếp theo)

**19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2014			31/12/2013			Đơn vị: đồng
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	60.492.100	604.921.000.000	-	60.492.100	604.921.000.000	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	45.738.150.000	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
				<b>60.492.100</b>	<b>650.659.150.000</b>		-

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.000.000	61.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu phổ thông	60.492.100	60.492.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**

**19.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

		31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Lợi nhuận của Công ty	VNĐ	32.058.153.435	24.938.366.124
Số cổ phiếu đầu kỳ	Cổ phần	60.492.100	60.492.100
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phần	60.492.100	60.492.100
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>VNĐ</b>	<b>530</b>	<b>412</b>

**19.3 Các quỹ dự trữ của Công ty**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2012, các TCTD cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<u>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức tối đa</u>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% lợi nhuận sau thuế

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

**20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.698.653.025	3.531.346.706
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	60.301.477.547	58.122.104.724
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	55.731.703.350	58.612.335.153
Thu nhập từ bảo lãnh và thu lãi khác	2.938.178.800	652.679.391
	<b><u>120.670.012.722</u></b>	<b><u>120.918.465.974</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Trả lãi tiền gửi	5.081.622.593	6.521.013.630
Trả lãi tiền vay	21.094.698.818	22.736.045.057
Chi phí lãi khác	3.781.786.977	1.041.484.359
	<b><u>29.958.108.388</u></b>	<b><u>30.298.543.046</u></b>

**22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>5.257.349.067</b>	<b>3.761.547.039</b>
Thu nhập từ hoạt động ủy thác và đại lý	759.284.225	786.820.150
Thu nhập từ bảo lãnh	-	1.501.493.943
Thu nhập từ hoạt động tư vấn	4.498.064.842	1.473.032.946
Khác	-	200.000
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(1.461.823.155)</b>	<b>(1.050.777.657)</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.401.823.155)	(727.161.185)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(277.837)
Chi về dịch vụ tư vấn	(60.000.000)	(323.338.636)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>3.795.525.912</u></b>	<b><u>2.710.769.382</u></b>

**23. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.128.897.679</b>	<b>4.733.465.325</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.925.393.879	4.468.804.858
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.203.503.800	264.660.467
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(7.855.709.919)</b>	<b>(5.721.460.197)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.169.830.440)	(3.090.952.763)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.685.879.479)	(2.630.507.434)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b><u>(2.726.812.240)</u></b>	<b><u>(987.994.872)</u></b>

**24. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(21.701.800)
	<b><u>-</u></b>	<b><u>(21.701.800)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	375.502.500	999.735.000
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(18.424.660.000)	-
	<b>(18.049.157.500)</b>	<b>999.735.000</b>

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>19.681.811.415</b>	<b>15.172.232.521</b>
Thu nhập tiền gửi quá hạn đã được xử lý rủi ro	14.053.563.074	-
Thu nhập từ lãi cho vay quá hạn đã gán nợ tài sản	4.043.327.281	14.604.287.101
Thu từ lãi vi phạm hợp đồng	-	158.406.454
Thu nhập khác	1.584.921.060	409.538.966
<b>Chi phí khác</b>	<b>(10.132.757.301)</b>	<b>(785.377.130)</b>
Chi phí hợp tác kinh doanh tài	(7.243.716.501)	-
Chi phí xử lý nợ	(2.124.639.959)	-
Chi phí khác	(764.400.841)	(785.377.130)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>9.549.054.114</b>	<b>14.386.855.391</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chi phí thuế khác và phí	1.234.177.858	1.268.431.810
Chi vật liệu, giấy tờ in	509.923.061	483.237.081
Chi công tác phí	478.353.341	624.821.701
Chi đào tạo	573.841.294	388.429.362
Chi phí thông tin liên lạc	1.179.465.897	1.038.012.656
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	165.645.450	239.062.746
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	3.445.467.881	3.752.710.939
Chi phí quản lý chung	557.349.492	1.428.093.048
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	105.872.380	127.764.094
Chi công cụ lao động và dụng cụ	470.010.946	573.210.998
Chi bảo hiểm tài sản của Công ty	42.195.338	39.667.535
Thuê văn phòng	2.692.029.000	3.519.763.285
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	4.046.320.016
Các khoản chi phí khác	195.000.000	508.000.000
	<b>11.649.331.938</b>	<b>18.037.525.271</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản sau đây:

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	374.486.429	370.369.522
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	70.022.057	91.085.737
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	374.718.694.789	148.352.851.429
	<b><u>375.163.203.275</u></b>	<b><u>148.814.306.688</u></b>

**29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN**

	<i>Thực tế phát sinh năm 2014</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2013</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (người)	67	70
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	18.590.177.000	17.180.829.803
2. Tiền thưởng	945.433.438	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	19.535.610.438	17.180.829.803
5. Tiền lương bình quân theo tháng	23.122.111	20.453.369
6. Thu nhập bình quân theo tháng	24.298.023	20.453.369

**30. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO**

	31/12/2014 đồng	31/12/2013 đồng
<b>Vốn nhận ủy thác cho vay bằng VNĐ</b>	<b>11.727.619.715</b>	<b>31.109.824.866</b>
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các ngân hàng	2.000.000	6.212.231.438
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCKT	11.725.619.715	24.897.593.428
<b>Vốn nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ</b>	<b>108.593.558.436</b>	<b>127.293.242.201</b>
Vốn nhận ủy thác cho vay từ tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác	-	99.763.578.987
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các ngân hàng	108.593.558.436	27.529.663.214
	<b><u>120.321.178.151</u></b>	<b><u>158.403.067.067</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2014 như sau:

	<i>Quá hạn đồng</i>	<i>Trong hạn đồng</i>	<i>Tổng số đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Cam kết bảo lãnh khác	-	192.939.177.230	192.939.177.230

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
  - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c), (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý với bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014 và trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 như sau:

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	211.020.545.064	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý dòng tiền	-	521.056.730.648
	Phải trả khác	-	7.376.068.342
Công ty con của cổ đông lớn	Cho vay thông thường	210.977.397.427	-
	Phải thu lãi cho vay thông thường	1.965.510.978	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	469.030.132.704
	Phải thu phí quản lý dòng tiền và ủy thác cho vay	5.736.567	-
	Phải trả lãi nhận UTQLV, QL dòng tiền	-	1.118.749.695
	Phí tư vấn, bảo lãnh	413.723.678	-
	Phải thu khác	2.376.355.759	-
	Phải trả khác	-	1.157.213.660
Công ty có góp cổ phần	Góp vốn đầu tư	21.109.062.700	-
	Cho vay thông thường	117.900.352.631	-
	Phải thu lãi cho vay	5.038.923.901	-
	Nhận ủy thác quản lý vốn	-	1.546.385.528
	Phải trả lãi nhận ủy thác quản lý vốn	-	1.134.497
	Cho vay đồng tài trợ	74.656.124.054	-
	Phải thu lãi cho vay đồng tài trợ	930.902.412	-
	Cổ tức còn phải thu	806.500.000	-
	Phải thu tạm ứng kinh phí hoạt động	410.000.000	-
	Phải thu phí thu xếp vốn	1.948.816.459	-
Phải thu phí khác	350.528.716	-	

Chi tiết các khoản thu nhập, chi phí với các bên liên quan trong năm 2014 như sau:

<i>Giao dịch với bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập đồng</i>	<i>Chi phí đồng</i>
Cổ đông lớn	Chi phí lãi nhận ủy thác quản lý vốn, quản lý dòng tiền	-	11.140.565.128
	Lãi cho vay thông thường		
	Chi phí lãi tiền gửi, tiền vay	-	2.959.154.778
Công ty con của cổ đông lớn	Lãi cho vay thông thường	21.457.401.005	-
	Nhận ủy thác QL, QLDT	47.023.202	9.787.989.160
	Doanh thu phí tư vấn	4.766.227.306	-
Công ty có góp cổ phần	Lãi cho vay thông thường	10.225.700.990	-
	Lãi cho vay đồng tài trợ	6.840.930.008	-
	Doanh thu phí	613.618.776	-
	Chi phí lãi nhận UTQLV	-	1.398.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Công ty là trở thành một Công ty tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Công ty đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Công ty khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Công ty cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Công ty. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**34.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/QĐ-BTC.

Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

**34.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>				
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-	-	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	-	-	-	-
<b>Cho vay khách hàng</b>	-	-	4.351.000.000	-
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>Tài sản có khác</b>				
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

**35.1. Rủi ro lãi suất**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

**35.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất	Chịu ảnh hưởng do thay đổi lãi suất					Đơn vị: đồng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	374.486.429	-	-	-	-	-	-	374.486.429
Tiền gửi tại NHNN	-	-	70.022.057	-	-	-	-	-	70.022.057
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	483.012.270.328	-	-	-	-	-	483.012.270.328
Cho vay khách hàng (*)	36.798.417.659	-	483.911.040.703	43.029.693.248	95.721.493.488	-	-	-	659.460.645.098
Chứng khoán đầu tư	-	-	7.612.500.000	64.103.022.312	-	-	358.750.739.116	40.200.000.000	470.666.261.428
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	21.109.062.700	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700
Tài sản cố định	-	9.235.123.039	-	-	-	-	-	-	9.235.123.039
Tài sản có khác	-	270.108.702.088	-	-	-	-	-	-	270.108.702.088
<b>Tổng tài sản</b>	<b>36.798.417.659</b>	<b>300.827.374.256</b>	<b>974.605.833.088</b>	<b>107.132.715.560</b>	<b>95.721.493.488</b>	<b>-</b>	<b>358.750.739.116</b>	<b>40.200.000.000</b>	<b>1.914.036.573.167</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	113.000.000.000	-	-	-	-	-	113.000.000.000
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.184.136.500	-	-	-	-	-	-	1.184.136.500
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	972.824.234.113	1.500.000.000	20.000.000.000	-	-	-	994.324.234.113
Các khoản nợ khác (*)	-	38.565.599.643	-	-	-	-	-	-	38.565.599.643
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>39.749.736.143</b>	<b>1.085.824.234.113</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.147.073.970.256</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>36.798.417.659</b>	<b>261.077.638.113</b>	<b>(111.218.401.025)</b>	<b>105.632.715.560</b>	<b>75.721.493.488</b>	<b>-</b>	<b>358.750.739.116</b>	<b>40.200.000.000</b>	<b>766.962.602.911</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

### 35. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

#### 35.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<i>Đơn vị: đồng</i>						
	<i>EUR</i>	<i>USD</i>	<i>HKD</i>	<i>CHF</i>	<i>GBP</i>	<i>JPY</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>được quy đổi</i>	<i>được quy đổi</i>	<i>được quy đổi</i>	<i>được quy đổi</i>	<i>được quy đổi</i>	<i>được quy đổi</i>	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	194.236.625.956	39.169.637.415	109.565.168	11.870.392	5.794.186	87.526.333	233.621.019.450
Cho vay khách hàng (*)	-	116.916.059.828	-	-	-	-	116.916.059.828
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác	-	1.336.017.530	-	-	-	-	1.336.017.530
<b>Tổng tài sản</b>	<b>194.236.625.956</b>	<b>157.421.714.773</b>	<b>109.565.168</b>	<b>11.870.392</b>	<b>5.794.186</b>	<b>87.526.333</b>	<b>351.873.096.808</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(44.371.207.000)	(89.233.200.000)	-	-	-	-	(133.604.407.000)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	239.111.859.330	272.920.634.744	-	-	-	-	512.032.494.074
Các khoản nợ khác (*)	1.533.416	1.710.516	-	-	-	-	3.243.932
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>194.742.185.746</b>	<b>183.689.145.260</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>378.431.331.006</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(505.559.790)	(26.267.430.487)	109.565.168	11.870.392	5.794.186	87.526.333	(26.558.234.198)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(505.559.790)</b>	<b>(26.267.430.487)</b>	<b>109.565.168</b>	<b>11.870.392</b>	<b>5.794.186</b>	<b>87.526.333</b>	<b>(26.558.234.198)</b>

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



## Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

### 36. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: đồng	Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm			Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	374.486.429	-	-	-	-	374.486.429	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	70.022.057	-	-	-	-	70.022.057	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	374.718.694.789	-	-	108.293.575.539	-	483.012.270.328	
Cho vay khách hàng (*)	36.798.417.659	-	46.791.880.327	168.221.945.598	106.868.575.106	197.691.817.542	103.088.008.866	659.460.645.098	
Chứng khoán đầu tư	-	-	7.612.500.000	64.103.022.312	-	358.750.739.116	40.200.000.000	470.666.261.428	
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	21.109.062.700	21.109.062.700	
Tài sản cố định (*)	-	-	3.621.784.386	41.485.000	202.832.000	5.369.021.653	-	9.235.123.039	
Tài sản có khác	2.947.765.903	-	19.238.432.257	16.420.352.024	13.477.844.174	213.358.464.444	4.665.843.286	270.108.702.088	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>39.746.183.562</b>	<b>-</b>	<b>452.427.800.245</b>	<b>248.786.804.934</b>	<b>120.549.251.280</b>	<b>883.463.618.294</b>	<b>169.062.914.852</b>	<b>1.914.036.573.167</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	113.000.000.000	-	-	-	-	113.000.000.000	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.184.136.500	-	-	-	1.184.136.500	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	845.890.800.468	-	-	146.933.433.645	1.500.000.000	994.324.234.113	
Các khoản nợ khác (*)	-	-	4.275.438.209	5.640.313.935	6.887.778.617	21.762.068.882	-	38.565.599.643	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>963.166.238.677</b>	<b>6.824.450.435</b>	<b>6.887.778.617</b>	<b>168.695.502.527</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.147.073.970.256</b>	
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>39.746.183.562</b>	<b>-</b>	<b>(510.738.438.432)</b>	<b>241.962.354.499</b>	<b>113.661.472.663</b>	<b>714.768.115.767</b>	<b>167.562.914.852</b>	<b>766.962.602.911</b>	

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 38 trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (tiếp theo)**

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- c) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- d) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.1. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	374.486.429	-	-	-	-	374.486.429	374.486.429
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	70.022.057	-	-	-	-	70.022.057	70.022.057
Tiền gửi và cho vay tại các TCTD(*)	374.718.694.788	23.003.946.518	85.289.629.022	-	-	483.012.270.328	(**)
Cho vay khách hàng (*)	-	-	645.349.478.451	-	-	645.349.478.451	(**)
Đầu tư chứng khoán	-	39.898.500.000	-	426.530.838.928	-	466.429.338.928	(**)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	6.600.000.000	-	-	-	6.600.000.000	(**)
Tài sản cố định	-	2.892.828.374	-	-	-	2.892.828.374	(**)
Tài sản khác	-	-	58.780.286.121	207.543.329.350	961.293.738	267.284.909.209	(**)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>375.163.203.274</b>	<b>72.395.274.892</b>	<b>789.419.393.594</b>	<b>634.074.168.278</b>	<b>961.293.738</b>	<b>1.872.013.333.776</b>	<b>(**)</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

(\*\*): Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của những loại tài sản/công nợ này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán				
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	-	113.000.000.000	113.000.000.000	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.184.136.500	1.184.136.500	(**)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	994.324.234.113	-	(**)
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	38.565.599.643	38.565.599.643	(**)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	<b>1.147.073.970.256</b>	<b>1.147.073.970.256</b>	<b>(**)</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	-	<b>724.939.363.520</b>	-	-	-	<b>724.939.363.520</b>	<b>(**)</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	-	<b>724.939.363.520</b>	-	-	<b>1.147.073.970.256</b>	<b>1.872.013.333.776</b>	<b>(**)</b>

(\*\*) Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của những loại tài sản/công nợ này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

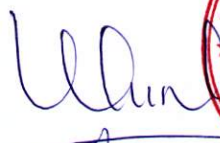
**39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO**

	31/12/2014	31/12/2013
	đồng	đồng
USD	21.246	21.036
EUR	26.101	28.685
HKD	2.740	2.713
CHF	21.686	23.407
GBP	33.271	34.396
JPY	179	202

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Vân Anh  
Kế toán

Bà Nguyễn Tuyết Nhung  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 2 năm 2015